PUBLIC

VCBF

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 02 năm 2021/ Feb 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF**
Fund name: VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 02 tháng 03 năm 2021**
Reporting Date: 02 Mar 2021

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2020 Feb 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**34,488,427,310**	**29,705,425,905**	**(6,578,230,062)**	**(16,713,286,786)**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		326,750,000	951,038,500	432,359,000	525,279,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		36,097,710	76,711,255	5,852,438	7,281,414
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		36,097,710	76,711,255	5,852,438	7,281,414
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		2,756,094,420	8,229,823,016	(2,085,378,230)	(4,063,554,070)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		31,369,485,180	20,447,853,134	(4,931,063,270)	(13,182,293,130)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSES**	**10**		**14,857,460**	**73,023,026**	**47,455,431**	**62,340,427**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		14,857,460	73,023,026	47,455,431	62,340,427
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		14,585,790	72,747,027	47,201,106	61,721,747
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		271,670	275,999	254,325	618,680
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2020 Feb 2020	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	**20**		**551,276,904**	**1,170,024,481**	**601,519,340**	**1,266,318,923**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		454,517,528	975,710,529	495,405,783	1,058,358,178
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		24,088,784	47,603,474	33,007,612	60,945,296
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*20.2.1*		18,000,000	36,000,000	18,000,000	36,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*		3,630,000	6,930,000	11,000,000	16,940,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	*20.2.3*		2,458,784	4,673,474	4,007,612	8,005,296
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		19,800,000	39,600,000	19,800,000	39,600,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		19,800,000	39,600,000	19,800,000	39,600,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	22,000,000	11,000,000	22,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	*20.6.1*		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	*20.6.2*		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		11,138,630	23,470,685	11,504,918	23,803,279
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		10,931,962	22,039,793	11,001,027	22,012,170
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	*20.10.01*		10,000,000	20,000,000	10,000,000	20,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	*20.10.02*		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	*20.10.07*		767,123	1,616,438	792,349	1,639,344
Phí ngân hàng Bank charges	*20.10.08*		164,839	423,355	208,678	372,826
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	*20.10.09*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	*20.10.10*		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	*20.10.11*		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2020 Feb 2020	Số lũy kế Year-to-date
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee paid to VSD*	*20.10.12*		-	-	-	-
Phí niêm yết *Listing fee*	*20.10.13*		-	-	-	-
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**		**33,922,292,946**	**28,462,378,398**	**(7,227,204,833)**	**(18,041,946,136)**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**		**10,469,820**	**133,212,837**	**19,520,500**	**67,164,355**
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		10,469,820	133,212,837	19,520,500	67,164,355
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		**33,932,762,766**	**28,595,591,235**	**(7,207,684,333)**	**(17,974,781,781)**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		2,563,277,586	8,147,738,101	(2,276,621,063)	(4,792,488,651)
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		31,369,485,180	20,447,853,134	(4,931,063,270)	(13,182,293,130)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**33,932,762,766**	**28,595,591,235**	**(7,207,684,333)**	**(17,974,781,781)**

Người lập:

Võ Thị Thùy Linh
Kế toán

Người duyệt:

S.G.P: 06 - L.D.N.NG
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

PUBLIC

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2021/ As at 28 Feb 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF**
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 02 tháng 03 năm 2021**
Reporting Date:	02 Mar 2021

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
I	**I. TÀI SẢN** **ASSETS**	I			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,188,409,066	837,009,441
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		2,188,409,066	837,009,441
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		644,742,200	448,799,838
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*		163,365,849	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		1,380,301,017	388,209,603
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		317,344,663,822	290,905,844,222
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		317,344,663,822	290,905,844,222
	Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		309,287,631,050	282,848,811,450
	Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*		-	-
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		8,057,032,772	8,057,032,772
	Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		792,493,732	812,491,956
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		792,493,732	812,491,956
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		792,493,732	812,491,956
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		568,442,000	624,288,500
	Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest accrual from deposits with term less than three (03) months*	*136.3*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		224,051,732	188,203,456
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying*	*137.1*		-	-
	Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		-	-
	Các khoản khác *Others*	*137.3*		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**320,325,566,620**	**292,555,345,619**
II	**II. NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo *Repo contracts - Principal*	*311.1*		-	-
	Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		89,371,091	60,085,442
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		44,685,547	30,042,722
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		44,685,544	30,042,720
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		28,905,662	18,726,304
5	5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		114,070,685	93,932,055
	Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		96,070,685	84,932,055
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		18,000,000	9,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		644,742,200	448,799,838
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		644,742,200	448,799,838
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		163,365,849	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		525,757,528	593,093,001
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		454,517,528	521,193,001
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		20,640,000	21,300,000
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		18,000,000	18,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		2,640,000	3,300,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*319.2.3*		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		11,000,000	11,000,000

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		1,616,438	849,315
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		1,616,438	849,315
	Phí Ngân hàng S2B *S2B Bank charge*	*320.4*		-	-
	Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**1,567,829,453**	**1,215,485,955**
III	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**318,757,737,167**	**291,339,859,664**
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		137,008,741,100	139,868,404,800
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		565,029,523,000	563,815,408,700
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(428,020,781,900)	(423,947,003,900)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		29,419,863,797	33,075,085,360
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		152,329,132,270	118,396,369,504
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		118,396,369,504	123,733,541,035
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		33,932,762,766	(5,337,171,531)
IV	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)** **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**23,265.50**	**20,829.56**
V	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		13,700,874.11	13,986,840.48

Người lập:

Võ Thị Thùy Linh
Kế toán

Người duyệt:

S.G.P: 06 - L.D.N.Q
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2021/ As at 28 Feb 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF**
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 02 tháng 03 năm 2021**
Reporting Date:	02 Mar 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN** **ASSETS**				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		2,188,409,066	837,009,441	25.71%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		2,188,409,066	837,009,441	25.71%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		644,742,200	448,799,838	135.00%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		163,365,849	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		1,380,301,017	388,209,603	17.18%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		317,344,663,822	290,905,844,222	100.00%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		309,287,631,050	282,848,811,450	97.46%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		8,057,032,772	8,057,032,772	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		568,442,000	624,288,500	77.70%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		568,442,000	624,288,500	77.70%
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		224,051,732	188,203,456	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		224,051,732	188,203,456	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit		-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		-	-	0.00%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt		-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	0.00%
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**		**320,325,566,620**	**292,555,345,619**	**98.06%**
II	**NỢ LIABILITIES**				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		-	-	0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		1,567,829,453	1,215,485,955	53.34%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		808,108,049	448,799,838	36.77%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		644,742,200	448,799,838	192.12%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		163,365,849	-	8.77%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget		28,905,662	18,726,304	138.10%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		89,371,091	60,085,442	316.72%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors		-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		18,000,000	9,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		454,517,528	521,193,001	91.75%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee		-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable		-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		20,640,000	21,300,000	68.07%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		2,640,000	3,300,000	21.43%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		96,070,685	84,932,055	99.65%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV		-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả khác Other payables		1,616,438	849,315	98.60%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		1,616,438	849,315	98.60%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	
II.4	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**		**1,567,829,453**	**1,215,485,955**	**37.19%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		318,757,737,167	291,339,859,664	98.85%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		13,700,874.11	13,986,840.48	73.65%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		23,265.50	20,829.56	134.22%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2021/ Feb 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF**
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 02 tháng 03 năm 2021**
Reporting Date:	02 Mar 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**		**373,317,530**	**787,645,062**	**1,160,962,592**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		326,750,000	624,288,500	951,038,500
	Cổ tức được nhận *Dividends income*		326,750,000	624,288,500	951,038,500
	Trái tức được nhận *Interest income from bonds*		-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income		36,097,710	40,613,545	76,711,255
	Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*		36,097,710	40,613,545	76,711,255
	Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest income from Certificates of Deposit*		-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest income from reverse repo contracts*		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		10,469,820	122,743,017	133,212,837
	Thu nhập khác về đầu tư *Other investment incomes*		-	-	-
	Thu nhập khác *Other incomes*		*10,469,820*	*122,743,017*	133,212,837
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi *Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income*		-	-	-
II	**Chi phí** **Expenses**		**566,134,364**	**676,913,143**	**1,243,047,507**
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		454,517,528	521,193,001	975,710,529

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		43,888,784	43,314,690	87,203,474
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*		18,000,000	18,000,000	36,000,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*		3,630,000	3,300,000	6,930,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*		2,458,784	2,214,690	4,673,474
	Chi phí giám sát *Supervisory fee*		19,800,000	19,800,000	39,600,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		30,800,000	30,800,000	61,600,000
	Chi phí quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*		19,800,000	19,800,000	39,600,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*		11,000,000	11,000,000	22,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		11,138,630	12,332,055	23,470,685
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		10,000,000	10,000,000	20,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*		10,000,000	10,000,000	20,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*		-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expenses*		-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*		-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses*		-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses of information disclosure of the Fund*		-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		14,857,460	58,165,566	73,023,026
	Chi phí môi giới *Brokerage fee*		14,585,790	58,161,237	72,747,027
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*		271,670	4,329	275,999
	Chi phí khác *Other Expenses*		-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses		931,962	1,107,831	2,039,793
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*		-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán *Listing, registration fees*		-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*		767,123	849,315	1,616,438
	Phí ngân hàng *Bank charges*		164,839	258,516	423,355
	Chi phí lãi vay *Borrowing expense*		-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*		-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*		-	-	-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**		**(192,816,834)**	**110,731,919**	**(82,084,915)**
IV	**Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**		**34,125,579,600**	**(5,447,903,450)**	**28,677,676,150**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		2,756,094,420	5,473,728,596	8,229,823,016
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		31,369,485,180	(10,921,632,046)	20,447,853,134
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**		**33,932,762,766**	**(5,337,171,531)**	**28,595,591,235**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**		**291,339,859,664**	**328,996,884,774**	**328,996,884,774**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**		**27,417,877,503**	**(37,657,025,110)**	**(10,239,147,607)**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		33,932,762,766	(5,337,171,531)	28,595,591,235
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period		-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		(6,514,885,263)	(32,319,853,579)	(38,834,738,842)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		2,664,474,130	4,928,657,622	7,593,131,752
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(9,179,359,393)	(37,248,511,201)	(46,427,870,594)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**		**318,757,737,167**	**291,339,859,664**	**318,757,737,167**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**		-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

M.S.D.N: 0103617147 - C.T.T.N.H.H - NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM) - Q. NAM TỪ LIÊM - T. PHÀ NỘI

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 0... - M.S.D.N: ... - CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

PUBLIC

VCBF

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2021/ As at 28 Feb 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF**
Fund name: VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 02 tháng 03 năm 2021**
Reporting Date: 02 Mar 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)**					
II	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES**					
1	ACB		362,553	33,050	11,982,376,650	3.74%
2	ACV		31,800	74,300	2,362,740,000	0.74%
3	BMP		98,850	63,000	6,227,550,000	1.94%
4	BSR		815,000	12,300	10,024,500,000	3.13%
5	BVH		210,920	59,100	12,465,372,000	3.89%
6	BWE		326,160	30,750	10,029,420,000	3.13%
7	CTG		200,700	37,250	7,476,075,000	2.33%
8	FPT		404,223	76,200	30,801,792,600	9.62%
9	HCM		2,336	29,150	68,094,400	0.02%
10	HPG		512,016	45,600	23,347,929,600	7.29%
11	HT1		369,220	17,500	6,461,350,000	2.02%
12	IMP		182,537	63,600	11,609,353,200	3.62%
13	MBB		1,168,699	27,650	32,314,527,350	10.09%
14	MWG		109,280	135,000	14,752,800,000	4.61%
15	NCT		112,400	71,800	8,070,320,000	2.52%
16	NLG		257,921	36,200	9,336,740,200	2.91%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
17	PNJ		173,598	84,900	14,738,470,200	4.60%
18	POW		499,390	12,600	6,292,314,000	1.96%
19	PVS		739,631	22,500	16,641,697,500	5.20%
20	PVT		17,657	17,050	301,051,850	0.09%
21	QNS		258,100	41,600	10,736,960,000	3.35%
22	REE		189,960	56,700	10,770,732,000	3.36%
23	TCM		1	78,700	78,700	0.00%
24	VHM		119,500	101,600	12,141,200,000	3.79%
25	VNM		179,896	104,800	18,853,100,800	5.89%
26	VRE		259,000	33,200	8,598,800,000	2.68%
27	VTP		132,126	97,500	12,882,285,000	4.02%
	TỔNG TOTAL		**7,733,474**		**309,287,631,050**	**96.55%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES**					
	TỔNG TOTAL		-		-	**0.00%**
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		**7,733,474**		**309,287,631,050**	**96.55%**
IV	**TRÁI PHIẾU BONDS**					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL		-		-	**0.00%**
V	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL				-	**0.00%**
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				**309,287,631,050**	**96.55%**
VI	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				568,442,000	0.18%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				224,051,732	0.07%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				**792,493,732**	**0.25%**
VII	**TIỀN CASH**					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				2,188,409,066	0.68%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				2,188,409,066	0.68%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				8,057,032,772	2.52%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				**10,245,441,838**	**3.20%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**				**320,325,566,620**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

PUBLIC

VCBF

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2021/ Feb 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 02 tháng 03 năm 2021
02 Mar 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.75%	1.94%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.17%	0.16%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.12%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.04%	0.05%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.04%	0.04%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		2.18%	2.52%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)		19.72%	72.22%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS**			

PUBLIC

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021
	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		139,868,404,800	154,092,139,500
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		139,868,404,800	154,092,139,500
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		13,986,840.48	15,409,213.95
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		(2,859,663,700)	(14,223,734,700)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		(285,966.37)	(1,422,373.47)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		(2,859,663,700)	(14,223,734,700)
2	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		121,411.43	221,325.49
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		1,214,114,300	2,213,254,900
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		(407,377.80)	(1,643,698.96)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(4,073,778,000)	(16,436,989,600)
	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		137,008,741,100	139,868,404,800
3	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		137,008,741,100	139,868,404,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		13,700,874.11	13,986,840.48
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		29.63%	29.01%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		42.76%	41.72%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		21.06%	20.48%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		23,265.50	20,829.56
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		1,374	1,375

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

PUBLIC

VCBF

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2021/ Feb 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 02 tháng 03 năm 2021
02 Mar 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo contract (detail by each contract)*									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Securities lending (detail by each contract)*									

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo contract (Detail by each contract)*									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

M.S.D.N:0103617147-C.T.T.N.H.H. NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM) Q. TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

M.S.D.N: CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc